|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG | **ĐÁP ÁN KẾT THÚC HỌC PHẦN** |
| **KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN** | Học kỳ: | **1** | Năm học: | **2021 - 2022** |
| Mã học phần: 211\_DTJ0102\_01211\_DTJ0102\_02211\_DTJ0102\_03 |  Tên học phần:  **Biên dịch Nhật- Việt 2** | Tín chỉ: 2 | Khóa: 24 |
| Mã nhóm lớp HP: |  | - Đề thi số:  | **2** | - Mã đề thi:  | **2** |
| Thời gian làm bài: | 90 (phút) |
| Hình thức thi: | **Tự luận** |

**ĐÁP ÁN**

**I. 次のを和訳しなさい。（30点）**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

**ベトナム社会主義共和国**

**独立‐自由‐幸福**

写真 4x6

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

**履歴書**

**I. BẢN THÂN　（自己）**

1. Họ và tên (chữ in hoa) ………………………………………....Nam - Nữ ………….

氏名（大文字）　　　　　　　　　　　　　　　　　　 女／男

2. Họ và tên thường dùng ……………………………………………...………………..

通常の呼び名：

3. Sinh ngày ……………tháng …………..năm ………………………………...……...

生年月日

4. Nơi sinh ………………………………………………………………………………

出生地：

5. Nguyên quán …………………………………………………………………...……..

出身地：

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ……………………………………………………...

：（）

7. Chỗ ở hiện nay …………………………………………………………..…………...

現住所：

8. Điện thoại ……………………………………………………………….…..………..

電話番号：

9. Dân tộc ………………………….Tôn giáo ……………………………...…………..

民族　　　　　　　　　　　　：

10. Xuất thân từ gia đình ……………………………………………………………......

家族の階層：

11. Số chứng minh…………………..cấp ngày .…/…./…..nơi cấp…………………….

身分証明書　　　　　　　　　　発給日　　　　発給所：

12. Trình độ giáo dục phổ thông ………………………………………………..............

教育レベル：

13. Trình độ chuyên môn cao nhất được đào tạo …………………………….................

最高の専門レベル：

 Ngành học …………………..Nơi đào tạo ……………………………………...….

　　専攻：　　　　　　　　　教育機関：

14. Trình độ lý luận chính trị …………………………………………………………....

　　政治のレベル：

15. Ngày vào Đoàn TNCS Hồ Chí Minh:………………………………………………

　　ホーチミン共産青年団の加入日：

16. Ngày vào Đảng …….……../……./…….. Ngày chính thức ………/……../……..…

　　：　　　　　　　　　　　　　　正式な入党日：

17. Cơ quan công tác hiện nay …………………...…………………………...………...

　現在の勤務先：（現勤務先）：

18. Chức vụ hiện nay …………………..…………………………………….................

　現職（現在の職務）：

19. Học vị, Học hàm, danh hiệu Nhà nước phong tặng ……………. năm ………...….

　　学位、国家がした名称： 年

20. Khen thưởng …………………………………………………………..……………

顕彰・表彰

21. Kỷ luật …………………………………………………………………..………….

規律

**II. QUAN HỆ GIA ĐÌNH**

*Ghi rõ họ tên, năm sinh, nghề nghiệp, nơi công tác của bố mẹ đẻ, anh chị em ruột, vợ (hoặc chồng), con*

*家族の関係*

*自分の両親、兄弟、配偶者、子供の氏名・生年月日・職業・勤務先を明記する。（にする）*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quan hệ** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Nghề nghiệp** | **Nơi công tác** |
| 関係 | 氏名 | 生年月日 | 職業 | 勤務先 |

**TÓM TẮT QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO, CÔNG TÁC**

**学歴・職歴**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian từ tháng năm đến tháng năm** | **Tên trường****hoặc cơ sở đào tạo** | **Ngành học** | **Hình thức đào tạo (chính quy hoặc tại chức …)** | **Văn bằng chứng chỉ** |
| 年　月 | 教育機関名・学校名 | 　専攻 | 教育プログラム | 　証明書 |
|  |  |  | 正式なプログラム | 卒業証明書 |
|  |  |  | 社会人向けのプログラム |  |

Tôi xin cam đoan bản khai sơ yếu lý lịch trên đúng sự thật, nếu có điều gì không đúng tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

上記の履歴書の情報は事実に基づいて書かれたと保証し、正しくないところがあれば、法律上自分の証言の責任を全部取る。

上記の内容はだと誓いし、正しくないところがあったら、法律上責任を負わさせて頂く。

上記の履歴書が真実であることを確保し、正しくないところがあったら、自分の証言の法律に責任がある。

上記のは全て事実であり、仮にがあれば、私が法的な責任を負うことを誓う。

*…………ngày ………tháng ……năm………*

 **Xác nhận của địa phương Người khai**

 **nơi đăng ký hộ khẩu**  (ký tên)

戸籍登記所の自治体の承認　　　　　　　　　記入者（署名）

　　　（）（印）

**II.** **次の住宅賃貸契約書を和訳しなさい (20点)**

1. Nghĩa vụ của Bên B:

⇨　乙の義務

1. Trả đủ tiền thuê nhà đúng thời hạn ghi trong Hợp đồng;

⇨　契約書に書いた**（記載されている）**期限の通りに、賃貸料**（家賃**）を全部**（全て）**支払う。

1. Sử dụng nhà đúng mục đích; giữ gìn nhà ở và có trách nhiệm trong việc sửa chữa những hư hỏng do mình gây ra;

⇨　目的の通りに住宅を使用すること、住宅を守ること、自分が起こした壊れた部分を修繕することに責任を負う。

1. Chấp hành đầy đủ những quy định về quản lý sử dụng nhà ở;

⇨　住宅使用・管理に関する規定を十分**（徹底的に**）遵守する。

1. Không được chuyển nhượng Hợp đồng thuê nhà hoặc cho người khác thuê lại trừ trường hợp được Bên A đồng ý bằng văn bản;

⇨　甲側が文書で合意した場合以外、場合を除いて**（除外して）、**住宅契約書を譲渡したり、第三者にまた貸ししたりすることができない。

đ) Chấp hành các quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường và an ninh trật tự trong khu vực cư trú;

⇨　住居地区の環境衛生及び治安を守ることに関する規定を遵守する。

**III. 次のビジネス協議におけるよく使われる表現を日本語に訳しなさい　（10点）**

1．Quyết định này làm tôi rất hài lòng.

⇨ この決定は私を満足させました。

⇨ 私はこの決定に対して、満足しています。

2．Thanh toán tiền đơn đặt hàng nhỏ thì không cần mở thư tín dụng.

⇨ 小さな注文にお金を払う場合、信用状を開く必要がありません。

3．Nếu ông thanh toán tiền hôm nay, ông sẽ được giảm giá.

⇨ 本日中、支払ったら、割引になります。値下げが可能です。

4．Nếu thành công, sau này chúng tôi sẽ tăng lượng đặt hàng．

⇨ 成功した場合は、今後注文量を増やすと思います。/と考えます。

5．Chúng tôi rất tiếc thông báo cho bạn rằng thanh toán của bạn bị xem là quá hạn theo quy định．

⇨ 残念ですが、お支払いが規定通りに、期限切れだとみなされたことをお知らせいたします。

**III. 次の文章をベトナム語に訳しなさい　（15点）**

**忙しい毎日**

昨日も忙しい一日だった。午前中は昼食をとりながら会議が一つ。客と の契約が済む。次にまたほかの会議。事務所での仕事はこれで終わりだった。五時半、部長の代理で「中小企業．青年経営者セミナー」の会議に出るため、会社の近くのホテルへ行く。

会議の途中で、約束のあった客を迎えに部下と」一緒に駅へ向かう。客に会って食事をし、その後はいつものネオン街へ。接待は嫌なものだ。本当はやりたくないのだが、これも商売をうまくやるための一つの潤滑油なのだからとあきらめている。十二時近く、客をタクシーに乗せ、自分も別のタクシーを拾った。タクシーを拾うのにひどく時間がかかった。みんなが競争のようにしてタクシーに乗っていく。家が遠いのはだれでも同じなのだ。三年前に都心から電車で一時間半ほどの所にある一戸建ての公団住宅が当たって、やっと手に入れた家に向かう。会社に近い社宅に住めばずっと便利なのだが、子供たちを少しでも広い所で育てたいと思うと、これも我慢しなければなるまい。今の給料では家のローンを払うのも大変だ。この物価高の世の中、家族を支えていくのも楽ではない。

**→参考訳：**

 Hôm qua cũng là một ngày bận rộn. Suốt buổi sáng thì phải đọc và giải quyết cho hết những lá thư và bản báo cáo. Buổi trưa thì mặc dù là đến giờ cơm trưa rồi nhưng mà lại vướng một cuộc họp. Hoàn thành bản hợp đồng với khách hàng. Tiếp theo lại có một cuộc họp khác. Công việc văn phòng đến đây là kết thúc. 5 giờ rưỡi, tôi đi đến khách sạn gần công ty để thay mặt cho trưởng phòng tham dự hội nghị “Buổi thảo luận về những doanh nhân trẻ trong các công ty vừa và nhỏ”.

Giữa chừng hội nghị, cùng với cấp dưới đi đến nhà ga để đón vị khách đã hẹn trước. Sau khi gặp khách, cùng đi dùng bữa cho đến lúc thành phố đã lên đèn. Việc tiếp khách thật không ưa chút nào. Thật sự thì không muốn làm việc đó chút nào nhưng vì đây cũng là một trong những chất xúc tác để việc mua bán có thể tiến hành thuận lợi, nên tôi đành chịu vậy. Gần 12 giờ, đón xe taxi chở khách về, bản thân tôi cũng đón một chiếc taxi khác. Tốn khá nhiều thời gian cho việc đón taxi. Mọi người tranh giành nhau để lên taxi. Nhà xa thì ai cũng phải làm như vậy thôi. Tôi đi về căn nhà mà vào 3 năm trước, tôi đã có được sau khi trúng thầu một căn nhà biệt lập của công đoàn nhà ở, nó nằm ở vị trí cách trung tâm thành phố khoảng 1 tiếng rưỡi đi bằng xe điện. Sẽ thuận tiện hơn hẳn nếu tôi ở trong khu nhà của công ty, cũng nằm gần công ty, nhưng khi tôi nghĩ bọn trẻ muốn lớn lên ở một không gian rộng rãi hơn một chút, tôi quyết định phải cố chịu đựng việc này thôi. Thật là vất vả khi mà tiền lương của tôi hiện giờ cũng dành để trả tiền vay nợ mua nhà. Trong cái xã hội mà vật giá đắt đỏ này, việc gánh vác gia đình cũng chẳng phải thoải mái, dễ dàng gì đâu.

**IV.以下の挨拶に良く使われる表現をベトナム語に訳しなさい。15点**

1．「冒頭」時間もあまりないですから、簡単にまとめたいと思います。

⇨ Vì chúng ta không còn thời gian nhiều nên tôi xin phép được tóm tắt sơ qua.

2．年頭に際し、先生方にはお健やかに初春をお迎えのよし心からお喜び申し上げます。

⇨ Nhân dịp đầu năm mới, chúng tôi xin kính chúc Qúy Thầy Cô đón một năm mới an khang, thịnh vượng.

3．最後に、皆様のご健勝をお祈りいたします

⇨ Lời cuối cùng, xin kính chúc quý vị nhiều sức khỏe.

4．ヴァンラン大学の日本学科の先生方を代表いたしまして、一言、ご挨拶をさせていただきます。

⇨ Tôi xin thay mặt Qúy Thầy Cô Bộ môn Nhật Bản học của trường Đại học Văn Lang, xin gửi đến quý vị đôi lời chào hỏi.

5．最後になりますが、大会の成功と、本日お集まりののますますのごをいたしまして、 わたくしからのご挨拶といたします。

⇨ Cuối cùng, tôi xin gửi lời chào trân trọng và lời chúc sức khỏe tới tất cả các quý vị có mặt ngày hôm nay, kính chúc đại hội thành công tốt đẹp.

6．本日は、『第１回OO大学日本語スピーチコンテスト』が、多くの 皆様のご参加により、このようにに開催されますことを、心よりお喜び申し上げます。

⇨ Ngày hôm nay, “Cuộc thi hùng biện tiếng Nhật tại trường Đại học OO lần thứ nhất” đã được diễn ra với sự tham gia của đông đảo của quý vị, chúng tôi thực sự rất vui mừng vì có thể tổ chức một buổi lễ long trọng như thế này.

7．記念すべき第一回大会を開催するにあたり、実行委員会をはじめ、関係者の皆様のとごに、敬意をしますとともに、心から感謝を申し上げます。

⇨ Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến ban điều hành và các đơn vị liên quan vì những tâm huyết và nỗ lực của quý vị trong việc tổ chức sự kiện đáng nhớ lần đầu tiên này.

8．皆様のご出席に深く感謝のをしたいと思います。

⇨ Xin chân thành cảm sự hiện diện đông đủ của các quý vị.

9．続きまして、ごに一言ご挨拶して頂きます。鈴木様より、一言ごをいたします。

⇨ Tiếp theo chúng tôi xin trân trọng kính mời các vị khách quý lên có đôi lời phát biểu. Xin trân trọng kính mời ông Suzuki sẽ có đôi lời chúc mừng trong buổi lễ ngày hôm nay.

　10．とも引きき、さまからのごをよろしくお願いいたします

 ⇨Trong tương lai rất mong tiếp tục nhận được sự hợp tác hơn nữa từ phía các quý vị.

**V. 次の感想文を和訳しなさい。　10点**

Hơn một tuần được đặt chân đến đất nước Nhật Bản, có thể đó chỉ là một khoảng thời gian rất nhỏ, nhưng cũng đủ để lại cho em những kí ức khó quên về những khoảnh khắc được trải nghiệm trên đất nước tuyệt vời này. Với lịch trình làm việc dày đặc, đôi lúc không tránh được những lúc mệt mỏi của các thành viên đoàn hay việc tiếp xúc với nhau tại một đất nước xa lạ đã làm bản thân mỗi người tự biết dung hòa với tập thể và quản lý bản thân một cách nghiêm khắt hơn. Có lẽ đây cũng là những trải nghiệm xa nhà đầu tiên trong cuộc đời của mỗi chúng em, thật sự em cảm thấy vô cùng may mắn và hạnh phúc vì đã được tham gia chuyến đi này, vào độ tuổi tràn đầy sự thích thú và tò mò tìm hiểu các nền văn hóa mới mẻ trên thế giới.

**→参考訳：**

 日本に足を踏み入れて一週間あまり滞在しました。 短い期間かもしれませんが、この素晴らしい国で体 験できたことが忘れられない思い出になっています。 スケジュールに余裕がなく、知らない国で滞在する ため、周りとの関係をつくったり、自己管理をしたり するのに訪問団の参加者が疲労を感じました。生ま れてはじめて家族を離れましたが、ちょうど世界に 興味を持ち始めた年齢ですので、大変ラッキーで、 幸せでした。

　　　　　　　　　　　　　　　　**終わり**

**Lưu ý: -** Đáp án gồm 5 câu tự luận trên 9 trang giấy.

*Ngày biên soạn: 21/10/2021*

**Giảng viên biên soạn đề thi:**



**Nguyễn Đoàn Quang Anh**

*Ngày kiểm duyệt:*

**Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn kiểm duyệt đề thi:**